

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 3385/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Nhà máy sản xuất, chế biến tinh bột nghệ Nhật Long tại xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân (nay là xã Sao Vàng); số 3464/QĐ-UBND ngày 20/8/2024 về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Nhà máy sản xuất, chế biến tinh bột nghệ Nhật Long tại xã Sao Vàng;

Căn cứ Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy giầy, may mặc và sản xuất chế biến tinh bột nghệ Nhật Long tại xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hoá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1490/TTr-SNNMT ngày 03/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Phân bón Nhật Long Thanh Hóa (địa chỉ: Km31, Quốc lộ 47, xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy giầy, may mặc và sản xuất chế biến tinh bột nghệ Nhật Long (giai đoạn sản xuất giầy công suất 600.000 đôi sản phẩm/năm), với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy giày, may mặc và sản xuất chế biến tinh bột nghệ Nhật Long (giai đoạn sản xuất giày công suất 600.000 đôi sản phẩm/năm).

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 2801963165, đăng ký lần đầu ngày 23/7/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 25/03/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (nay là Sở Tài chính) cấp.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 2801963165

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Sản xuất giày.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích đất của toàn dự án: 19.500 m²; trong đó diện tích đất bố trí cho sản xuất giày là 17.404,8 m².

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm C.

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường thuộc nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Phụ lục V Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất: 600.000 đôi sản phẩm giày/năm.

- Công nghệ sản xuất:

+ Sản xuất mặt giày: Nguyên liệu (Vải, da ...) → Pha cắt → In/ép cao tần/thêu vi tính/inxoa → Kho trung chuyển → May chỉ tiết → Kiểm tra.

+ Hoàn thiện giày: Gióp mũ giày và đế giày (mua từ các đơn vị sản xuất bên ngoài) → Kho trung chuyển → Hoàn chỉnh → Vệ sinh → Kiểm tra → Đóng gói → Nhập kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Phân bón Nhật Long Thanh Hóa:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Phân bón Nhật Long Thanh Hóa có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu mùi hôi, tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(từ ngày 15/12/2025 đến ngày 15/12/2035).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Sao Vàng và các đơn vị liên quan, căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của cơ sở được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Sao Vàng;
- Công ty CP Phân bón Nhật Long Thanh Hóa;
- Lưu: VT, NNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Cao Văn Cường

PHỤ LỤC 01

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà ăn và nghỉ ca công nhân là $2,0 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (gồm: nước thải vệ sinh và nước thải nhà ăn).

- Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà điều hành và trung bày sản phẩm là $1,0 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nguồn số 3: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh chung của nhà máy là $27,0 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Tổng lưu lượng nước thải phát sinh lớn nhất là: $30,0 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy công suất $50 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ xả ra nguồn tiếp nhận là hệ thống thoát nước khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 47 phía Bắc nhà máy, sau đó chảy ra suối Rào.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Hệ thống thoát nước khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 47 phía Bắc nhà máy, sau đó chảy ra suối Rào.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- 01 dòng nước thải (xử lý nước thải từ nguồn số 01 đến nguồn số 03) sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy công suất $50 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ xả ra nguồn tiếp nhận là hệ thống thoát nước khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 47 phía Bắc nhà máy, sau đó chảy ra suối Rào.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiếu 3°): X= 2198288; Y= 545508.

Điểm xả nước thải sau xử lý phải được lắp đặt biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động xả thải theo quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất đề nghị cấp phép: $30,0 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.4. Phương thức xả nước thải:

Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $50 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ bơm đẩy qua đường ống HDPE, DN32 ra hệ thống thoát nước khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 47 phía Bắc nhà máy. Hình thức xả thải: Tự chảy.

2.5. *Chế độ xả nước thải*: Xả liên tục khi Nhà máy hoạt động.

2.6. *Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận*:

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 14:2025/BTNMT (Cột B, $F \leq 2000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục
2	BOD ₅	mg/l	≤ 35		
3	TSS	mg/l	≤ 60		
4	COD	mg/l	≤ 90		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	$\leq 0,5$		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	$\leq 8,0$		
7	Tổng Nito	mg/l	≤ 30		
8	Dầu mỡ, động thực vật	mg/l	≤ 15		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	$\leq 5,0$		
10	Tổng Phốt pho	mg/l	$\leq 6,0$		
11	Coliform	MPN/100 ml	≤ 5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. *Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải*

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 01 (nước thải vệ sinh → bể tự hoại 03 ngăn) → Tuyến thu gom nước thải bằng đường ống HDPE D140; nước thải vệ sinh sàn, rửa dụng cụ thức ăn → Tuyến thu gom nước thải bằng đường ống HDPE D140 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung $50 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 02 (nước thải vệ sinh) → bể tự hoại 03 ngăn) → Tuyến thu gom nước thải bằng đường ống HDPE D140 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung 50 m³/ngày.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 03 (nước thải vệ sinh, nước thải rửa tay chân) → bể tự hoại 03 ngăn) → Tuyến thu gom nước thải bằng đường ống HDPE D140 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung 50 m³/ngày.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ:

- Xử lý sơ bộ nước thải nhà vệ sinh: Gồm 6 bể tự hoại 03 ngăn có tổng dung tích 168 m³ dưới các nhà vệ sinh để xử lý sơ bộ nước thải từ hố tiêu trước khi đưa về Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Xử lý sơ bộ nước thải rửa dụng cụ thức ăn, rửa tay chân: Các hố thu gom có lắp đặt lưới chắn rác để xử lý sơ bộ trước khi đưa về Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2.2. Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải:

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 50 m³/ngày.đem quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Cụm bể phản ứng hoá lý → Bể hoá lý → Bể khử trùng → hệ thống thoát nước khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 47 phía Bắc nhà máy.

- Các thiết bị công nghệ: Chủ yếu là các máy bơm chìm, bơm ly tâm chuyên dụng, máy khuấy trộn, máy sục khí, hệ thống phân phối khí và bơm định lượng.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Clorine (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động đối với nước thải.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường: Nước thải lưu giữ trong các bể của hệ thống xử lý nước thải. Đơn vị vận hành tiến hành kiểm tra, khắc phục và cải thiện hiệu quả vận hành của hệ thống xử lý nước thải. Sau khi khắc phục, nước thải được bơm về bể thu gom để tiếp tục xử lý.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung. Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống. Thực hiện đánh giá liên tục về hiệu suất của hệ thống. Hợp đồng với các đơn vị có chức năng cải tạo hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố lớn, thời gian sửa chữa kéo dài, Công ty thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Đối với nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có các thông số ô

niêm vượt quy chuẩn cho phép chảy ra nguồn tiếp nhận nước thải, Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 01/2026 đến tháng 06/2026.

2.2. Công trình thiết bị vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Mẫu nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50 m³/ngày.đêm tại bể thu gom.

- Mẫu nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50 m³/ngày.đêm sau bể khử trùng.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.6, Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý triệt để nước thải phát sinh từ dự án đảm bảo đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.6, Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra và lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (ghi rõ số chỉ đồng hồ hàng ngày, hóa chất sử dụng, thời điểm sửa chữa, thay thế đồng hồ (nếu có)...); lắp đặt đầy đủ biển báo, ký hiệu chỉ dẫn đối với điểm xả thải nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung ra môi trường.

3.4. Trong quá trình xả nước thải sau xử lý vào nguồn tiếp nhận nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu đến chất lượng nước, Công ty phải dừng ngay việc xả thải và báo cáo kịp thời về UBND xã Sao Vàng, Sở Nông nghiệp và Môi trường Thanh Hóa.

3.5. Trường hợp xả thải vào công trình thủy lợi xảy ra sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, chủ dự án đầu tư phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường), UBND xã Sao Vàng, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi.

3.6. Báo cáo cơ quan cấp Giấy phép môi trường (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) về kế hoạch vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.7. Thực hiện trách nhiệm của chủ dự án trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.8. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về cơ quan cấp Giấy phép môi trường (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) theo quy định khoản 11 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.9. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6, Phần A của Phụ lục này và ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện biện pháp khắc phục./.

PHỤ LỤC 02
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ chuyển inxoa tại xưởng số 3.
- Nguồn số 2: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ chuyển hoàn thiện số 01, 02, 03, 04 tại xưởng sản xuất số 03.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- 01 dòng khí thải từ nguồn số 1 và nguồn số 2 sau hệ thống xử lý khí thải ra môi trường (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0) như sau: X = 2198191; Y = 545589;

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên nhà máy tại xã Sao Vàng.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 32.000 m³/giờ

2.3. Phương thức xả thải: Xả liên tục khi Nhà máy hoạt động.

2.4. Chất lượng khí thải sau xử lý:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2024/ BTNMT cột C	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
A	Nguồn số 01				
1	Toluen	mg/Nm ³	≤50	Không thuộc đối tượng quan trắc	Không thuộc đối tượng quan trắc
2	Etylen oxyt	mg/Nm ³	≤15		
3	Etyl Axetat	mg/Nm ³	≤150		
4	Xylen	mg/Nm ³	≤150		
B	Nguồn số 02				
1	Etylen oxyt	mg/Nm ³	≤15	Không thuộc đối tượng quan trắc	Không thuộc đối tượng quan trắc
2	Axetaldehyt	mg/Nm ³	≤150		
3	Etyl Axetat	mg/Nm ³	≤150		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Các công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải, hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh

01 dòng khí thải từ nguồn số 1 và nguồn số 2 được thu gom vào hộp thu khí thải kín bằng thép Inox dẫn qua các đường ống D100÷D800 về buồng xử lý than hoạt tính, sau đó quạt hút đẩy khí thải qua ống thoát khí cao 8 m ra môi trường

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (hơi dung môi) → Hộp thu khí thải kín bằng thép Inox → Đường ống D100÷D800 → Buồng hấp thụ than hoạt tính và bông thủy tinh → Quạt hút → Ống thoát khí → thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế hệ thống: 32.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Quan trắc khí thải định kỳ

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom, xử lý, thoát khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành các hệ thống xử lý khí thải, giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho các hệ thống xử lý khí thải.

- Trường hợp phát hiện sự cố khí thải sau xử lý không đáp ứng yêu cầu hoặc hệ thống xử lý khí thải bị hư hỏng, ngay lập tức tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra và khắc phục sự cố sớm nhất.

- Có cán bộ vận hành được đào tạo kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành hệ thống, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

- Các biện pháp khắc phục sự cố được lưu trữ ở dạng văn bản và được hướng dẫn cho cán bộ phụ trách.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 01/2026 đến tháng 06/2026.

2.2. Công trình thiết bị vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải công suất 32.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Thân ống thải của hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.4, Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

3.2.1. Vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải theo quy định.

3.2.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất đảm bảo vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình xả thải sau xử lý nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu đến chất lượng nước thải, Công ty phải dừng ngay việc xả thải và báo cáo kịp thời về UBND xã Sao Vàng, Sở Nông nghiệp và Môi trường Thanh Hóa.

3.5. Báo cáo cơ quan cấp Giấy phép môi trường (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) về kế hoạch vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.6. Thực hiện trách nhiệm của chủ dự án trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.7. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về cơ quan cấp Giấy phép môi trường (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) theo quy định khoản 11 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4, Phần A của Phụ lục này và ngừng ngay việc xả thải để thực hiện biện pháp khắc phục./.

PHỤ LỤC 03
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại xưởng số 02.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại xưởng số 03.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại khu vực xử lý nước thải.

2. Tiếng ồn, độ rung phát sinh của các nguồn trên phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BTNMT –Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

Nguồn	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	Ghi chú
Nguồn số 01, nguồn số 02	70	65	60	Khu vực E

2.2. Độ rung:

Nguồn	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	Ghi chú
Nguồn số 01, nguồn số 02	70	65	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý khí thải, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.
- Lắp đặt đệm cao su cho các động cơ để giảm thiểu chấn động trong quá trình vận hành. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu mỡ bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động phù hợp với từng vị trí làm việc như: Găng tay, quần áo bảo hộ, kính bảo hộ, nút tai chống ồn.

- Trồng cây xanh trong khuôn viên Công ty nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 04
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	TT tồn tại (rắn/ lỏng/bùn)	SL phát sinh (kg/năm)	Mã CTNH
1.	Keo dán giày thải (có chứa dung môi hữu cơ) bị hỏng	Lỏng	60	08 03 01
2.	Castrich mực, mực in thải (hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại)	Rắn	5	08 02 04
3.	Mực in xoa thải (mực in có chứa các TPNH trong nguyên liệu sản xuất)	Lỏng	5	08 02 01
4.	Bóng đèn huỳnh quang hỏng thải	Rắn	10	16 01 06
5.	Các linh kiện, thiết bị điện tử thải, pin, ác quy thải	Rắn	120	16 01 13
6.	Chất hấp phụ (than hoạt tính), giẻ lau, vải bảo vệ,... thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ, hóa chất; vải bảo vệ dính dầu mỡ, hóa chất; cao su dính keo, hóa chất;...)	Rắn	724	18 02 01
7.	Bao bì cứng bằng kim loại thải có chứa hóa chất, dung môi hữu cơ	Rắn	120	18 01 02
8.	Bao bì mềm có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	120	18 01 01
9.	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	12	17 02 04
10.	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại)	Lỏng	45	08 02 04
Tổng			1.221	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1.	Da	12.000
2.	Phế vải mặt giày	4.200
3.	Xốp bồi, xốp chưa bồi	1.920
4.	Phế vật liệu mềm, lõi chỉ	570
5.	EVA	300
6.	Giấy phế, giấy lót	1.800
7.	Bán thành phẩm lõi hồng	400
8.	Nilong	100
9.	Gỗ	120
10.	Kim loại phế	180
11.	Đế giày hồng	120
12.	Bùn thải từ hệ thống XLNT, nạo vét cống rãnh	52.000
13.	Chất thải từ vệ sinh khu vực sân, bãi, khu vực cây xanh	2.496
14.	Bùn bể phốt	200
	Tổng	76.406

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt:

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 180 kg/ngày tương đương 56.160 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí 06 thùng chứa chuyên dụng loại 200 lít/thùng, có nắp đậy, ghi rõ tên chất thải, mã chất thải nguy hại, có dấu hiệu cảnh báo ở bên ngoài thùng chứa.

- Toàn bộ chất thải phát sinh sẽ được công nhân vệ sinh thu gom và vận chuyển đến khu lưu giữ chất thải nguy hại để chờ đưa đi xử lý.

2.1.2. Khu lưu chứa trong nhà:

- Xây dựng 01 kho chứa diện tích 24 m² (BxL=4x6m); phân loại chất thải nguy hại theo mã quy định.

- Thiết kế, cấu tạo kho: Có tường gạch bao quanh, phía trên bít tôn, mái che bằng tôn, nền lát đổ bê tông, có khay thu chất lỏng rò rỉ được bố trí phía dưới mỗi thùng chứa, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

- Trong kho có các thiết bị ứng phó sự cố môi trường, phòng ngừa, chữa cháy.

- Kho lưu chứa CTNH đáp ứng quy định tại thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ tài nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường (dán nhãn cảnh báo tên của từng loại chất thải nguy hại, có lắp đặt hệ thống thiết bị chữa cháy; lắp đặt thiết bị thông gió). Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Đối với chất thải rắn không tái chế: Bố trí 10 thùng nhựa dung tích 100 lít/thùng để thu gom chất thải rắn phát sinh tại khu vực nhà xưởng sản xuất.

- Đối với chất thải rắn tái chế: Bố trí 05 thùng nhựa dung tích 150 lít/thùng để thu gom chất thải rắn tái chế được phân loại ngay tại nguồn phát sinh, cuối ngày công nhân đưa về kho chất thải rắn thông thường diện tích 36 m² để lưu giữ.

- Hàng ngày, thu gom chuyển về kho chứa chất thải rắn thông thường để chờ đưa đi xử lý.

- Hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định.

2.2.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn thông thường của cơ sở có diện tích 36 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Thiết kế kho chứa tiêu chuẩn có tường bao bằng gạch, mái tôn kín không thấm nước, nền bê tông cốt thép chống thấm, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí 04 thùng nhựa dung tích 40 lít/thùng có nắp đậy để thu gom thực phẩm thừa tại nhà ăn. Không để chất thải thực phẩm tồn đọng tại Cơ sở quá 24 giờ.

- Bố trí 10 thùng chứa chất thải phù hợp (15 lít/thùng và 60 lít thùng), có nắp đậy tại khu vực nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc, nhà vệ sinh, đường nội bộ

để thu gom chất thải phát sinh. Sau đó được tập kết tại 03 thùng di động có dung tích 120 lít bằng nhựa có nắp đậy, được lưu vào kho chứa chất thải rắn sinh hoạt.

- Hàng ngày, công nhân vệ sinh sẽ thu gom và vận chuyển đến khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt để chờ đưa đi xử lý.

2.3.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt của cơ sở có diện tích 12 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Thiết kế kho chứa tiêu chuẩn có tường bao bằng gạch, mái tôn kín không thấm nước, nền bê tông cốt thép chống thấm, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

PHỤ LỤC 05

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện đầy đủ các biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải, nước thải, chất thải rắn phát sinh trong hoạt động của cơ sở.
2. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy trình tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.
3. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành quy định chi tiết quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.
4. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành chính thức theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.
6. Khẩn trương hoàn thành công trình sản xuất tinh bột nghệ còn lại, đảm bảo đưa toàn bộ các hạng mục công trình sản xuất đi theo chủ trương đã được UBND tỉnh chấp thuận đi vào hoạt động trong khoảng thời gian 36 tháng kể từ thời điểm được nhà nước giao đất.
7. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai toàn bộ cơ sở. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước

pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

8. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./